

PHỤ LỤC

ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐÌNH LẬP NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /01/2025 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thực hiện	Cơ quan tham mưu	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>12,00</b>	<b>12,00</b>	<b>9,50</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	0,50	0,50	0,50		
	<i>Ban hành chậm nhất ngày 15/01 của năm Kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Ban hành sau ngày 15/01 của năm Kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực tình phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh	0,50	0,50	0,50		
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>					
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2,00	2,00	2,00		
	<i>Thực hiện từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>					
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 2}{100\%}$					
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Kế hoạch khắc phục chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị	1,00	1,00	0,00		
1.2.1	Ban hành Kế hoạch khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm trước liền kề	0,50	0,50	0,50		
	<i>Ban hành Kế hoạch trong 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC: 0,5</i>					
	<i>Ban hành Kế hoạch sau 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
1.2.2	Xác định đầy đủ các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa và giải pháp khắc phục cụ thể	0,50	0,50	0,50		
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>					
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
1.2.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25	0,25	0,25		
	<i>Đủ số lượng và đầy đủ nội dung: 0,25</i>					
	<i>Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: 0</i>					
1.2.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12)	0,25	0,25	0,25		
	<i>Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 0,25</i>					
	<i>Có báo cáo gửi chậm hạn: 0</i>					
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị (phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND huyện; UBND cấp xã) được kiểm tra trong năm	0,50	0,50	0,50		
	<i>Từ 30% số cơ quan đơn vị trở lên: 0,5</i>					
	<i>Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>					
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>					
1.3.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa)	1,00	1,00	1,00		
	<i>Từ 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>					
	$[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1]$					
	$100\%$					
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>					
<b>1.4</b>	<b>Họp Ban Chỉ đạo CCHC</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>0,50</b>	<b>Phòng Nội vụ, BCD CCHC</b>	
	<i>Họp Ban Chỉ đạo CCHC đúng định kỳ (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm): 1,0</i>					
	<i>Họp 3 kỳ trong năm: 0,75</i>					
	<i>Họp 2 kỳ trong năm: 0,5</i>			0,50		
	<i>Họp 1 kỳ trong năm: 0,25</i>					
	<i>Không tổ chức họp: 0</i>					

1.5	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%}$	2,00	2,00	2,00	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn; Phòng Văn hóa và Thông tin; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức tuyên truyền khác như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; sân khấu hóa, video clip tuyên truyền, sổ tay hỏi đáp, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phù hợp khác: 1,5</i>					
1.6	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC</b>		2,00	2,00	1,00	<b>Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn</b>
	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại huyện: 2</i>					
	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại huyện: 1</i>					
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>					
1.7	<b>Đối thoại của Chủ tịch UBND huyện, thành phố với người dân, doanh nghiệp</b>		1,00	1,00	1,00	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>
1.7.1	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo huyện, thành phố với người dân, doanh nghiệp</b>		0,50	0,50	0,50	
	<i>Tổ chức từ 01 cuộc đối thoại trở lên: 0,5</i>					
	<i>Không tổ chức đối thoại: 0</i>					
1.7.2	<b>Xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại</b>		0,50	0,50	0,50	
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5</i>					
	<i>Còn có đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>		<b>7,00</b>	<b>7,00</b>	<b>7,00</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>
2.1	<b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt</b>		2,00	2,00	2,00	
	<i>Hoàn thành 100% chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 2</i>					
	<i>Không hoàn thành chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 0</i>					
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>		<b>2,50</b>	<b>2,50</b>	<b>2,50</b>	
2.2.1	<b>Thực hiện các hoạt động về TDTHPL</b>		1,50	1,50	1,50	
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>		0,50	0,50	0,50	
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>		0,50	0,50	0,50	
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>		0,50	0,50	0,50	
2.2.2	<b>Xử lý kết quả TDTHPL (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)</b>		1,00	1,00	1,00	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.3	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>		<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	
2.3.1	<b>Thực hiện rà soát VBQPPL theo thẩm quyền</b>		0,50	0,50	0,50	
	<i>Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0</i>					
2.3.2	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)</b>		1,00	1,00	1,00	
	<i>Từ 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>					
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý} \times 1]}{100\%}$					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.3.3	<b>Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm</b>		0,50	0,50	0,50	
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>					
2.4	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>		<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5</i>					
	<i>Còn có văn bản chưa xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0</i>					
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>		<b>18,00</b>	<b>17,00</b>	<b>17,00</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>

<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>2,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>		
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	0,50	0,50		
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5					
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0					
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	0,50	0,50		
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên thì tính theo công thức					
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch}) \times 0,5]}{100\%}$					
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0					
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	0,50	0,50	0,50		
	Từ 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:					
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 0,5]}{100\%}$					
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thâm quyền giải quyết của huyện	1,00				
	Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 1					
	Không có phương án đơn giản hoá TTHC hoặc phương án đơn giản hoá không được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 0					
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>		
	100% TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở UBND huyện và nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC cấp huyện: 0,5	0,50	0,50	0,50		
	100% UBND cấp xã thực hiện đúng quy định về niêm yết công khai TTHC và các quy định về TTHC: 0,5	0,50	0,50	0,50		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 0,5	0,50	0,50	0,50		
<b>3.3</b>	<b>Ban hành các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của Chính phủ, của tỉnh</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>		
	Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1					
	Ban hành không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0					
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>8,00</b>	<b>8,00</b>	<b>8,00</b>		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	4,00	4,00	4,00		
	100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 4					
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2					
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0					
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00	3,00	3,00		
	100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 3					
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2					
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0					
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC tại UBND cấp huyện (trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hẹn được điểm tối đa)	1,00	1,00	1,00		
	100% hồ sơ TTHC cấp huyện trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 0,5	0,50	0,50	0,50		
	100% hồ sơ TTHC cấp xã trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 0,5	0,50	0,50	0,50		
<b>3.5</b>	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>3,50</b>	<b>3,50</b>	<b>3,50</b>		
3.5.1	Tiến độ giải quyết TTHC của UBND cấp huyện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,50	1,50	1,50		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 1,5 điểm					
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 1 điểm					
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0 điểm					
3.5.2	Kết quả phân loại công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,50	0,50	0,50		
	100% công chức, viên chức xếp loại A: 0,5 điểm					
	Có công chức, viên chức xếp loại B, đồng thời các công chức, viên chức còn lại không có trường hợp xếp loại C, loại D: 0,25					
	Có công chức, viên chức xếp loại C hoặc xếp loại D: 0					
3.5.3	Tiến độ giải quyết TTHC của UBND cấp xã trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,50	1,50	1,50		
	100% UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 1,5 điểm					

	Có UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 1 điểm					
	Có UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0 điểm					
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã (trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)	1,00	1,00	1,00		
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.7	Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị (trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)	0,25	0,25	0,25		
	100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25					
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0					
3.8	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã	0,25	0,25	0,25		
	Không có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,25					
	Có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức : 0					
4	<b>CAI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>10,00</b>	<b>5,50</b>	<b>5,50</b>		
4.1	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng, lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	2,00	2,00	2,00	Phòng Nội vụ	
4.1.1	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng Phó Trưởng phòng tại các phòng chuyên môn và tương đương cấp huyện	1,00	1,00	1,00		
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1,0					
	Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0					
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	1,00	1,00		
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1,0					
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0					
4.2	Thực hiện sắp xếp giảm đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài các đơn vị đã nêu trong Quyết định 2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)	2,00	0,00	0,00	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	
	Giảm 3 đơn vị trở lên: 2					
	Giảm 2 đơn vị: 1,5					
	Giảm 1 đơn vị: 1					
4.3	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,00	2,00	2,00	Phòng Nội vụ	
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00	1,00	1,00		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1,0					
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0					
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	1,00	1,00		
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1,0					
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0					
4.4	Thực hiện các quy định về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh	2,50	0,00	0,00	Các ĐVSN thuộc diện sắp xếp	
	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL trước thời hạn quy định của Quyết định: 2,5					
	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL đúng thời hạn quy định của Quyết định: 2					
	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL không đúng thời hạn quy định của Quyết định: 0					
4.5	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	1,50	1,50	1,50	Các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ được phân cấp	
4.5.1	Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và quy định của UBND tỉnh	0,50	0,50	0,50		
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5					
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0					

4.5.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho phòng chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã	0,50	0,50	0,50		
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	0,50	0,50		
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Còn có vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>10,00</b>	<b>10,00</b>	<b>8,00</b>		
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
5.1.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0,50	0,50	0,50		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.1.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0,50	0,50	0,50		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
<b>5.2</b>	<b>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
	<i>100% số lãnh đạo quản lý cấp phòng và lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy trình, đối tượng, tiêu chuẩn: 0</i>					
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	<b>3,50</b>	<b>3,50</b>	<b>3,50</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
5.3.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,50	0,50	0,50		
	<i>Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0,5</i>					
	<i>Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0</i>					
5.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	1,00	1,00		
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kiểm tra: 1</i>					
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu: 0</i>					
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,00	2,00	2,00		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật: 0,5</i>					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: 0,5</i>					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc bị kỷ luật: 0,5</i>					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc phòng chuyên môn và tương đương bị kỷ luật: 0,5</i>					
<b>5.5</b>	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>0,00</b>	<b>Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn</b>	
	<i>100% số cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>90% đến dưới 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>					
<b>5.6</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
5.6.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00	1,00	1,00		
	<i>Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch của đơn vị trong vòng 30 ngày kể từ khi UBND tỉnh ban hành kế hoạch: 1</i>					
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>					
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00	1,00	1,00		
	<i>Hoàn thành 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0,5</i>					

	<i>Hoàn thành dưới 80% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0</i>					
<b>5.7</b>	<b>Thực hiện dân chủ ở cơ sở</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	
5.7.1	Kế hoạch tổ chức kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở	0,50	0,50	0,50		
	<i>Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cấp huyện: 0,5</i>					
	<i>Không có kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cấp huyện: 0</i>					
5.7.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ cơ sở	0,50	0,50	0,50		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>					
<b>6</b>	<b>CAI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>11,00</b>	<b>6,04</b>	<b>5,75</b>		
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>3,00</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước ( <i>chỉ tính vốn kế hoạch năm đánh giá; số liệu ước giải ngân đến 31/01 năm liền kề năm đánh giá</i> )	1,50	1,50	1,00		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% so với kế hoạch được giao trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>					
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ giải\ ngân} \times 1,5]}{100\%}$					
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>					
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	0,50	0,50	0,00		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (Không có số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phản lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0,5</i>					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phản lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0</i>					
6.1.3	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,50	0,50	0,50		
	<i>Thực hiện đúng quy định : 0,5</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định : 0</i>					
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách ( <i>các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa</i> )	1,50	1,50	1,50		
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5</i>					
	<i>Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1</i>					
	<i>Từ 70% đến dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5</i>					
	<i>Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0</i>					
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>0,50</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
6.2.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế Quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị phù hợp với thể chế hiện hành	0,25	0,25	0,25		
	<i>100% phòng chuyên môn và tương đương ban hành Quy chế phù hợp với thể chế hiện hành: 0,25</i>					
	<i>Có phòng chuyên môn và tương đương không ban hành Quy chế hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0</i>					
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc	0,25	0,25	<b>0,25</b>		
	<i>Có kiểm tra: 0,25</i>					
	<i>Không kiểm tra: 0</i>					
6.2.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	0,25	0,25	<b>0,00</b>		



	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,25					
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0					
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>4,75</b>	<b>0,25</b>	<b>0,75</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	2,50		0,00		
	Có thêm đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên: 2,5					
	Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0					
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	2,00		0,50		
	Có thêm đơn vị nâng mức tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 1					
	Có thêm đơn vị nâng mức tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0,5					
	Có thêm đơn vị nâng mức tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,5					
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	<b>0,25</b>	0,25	<b>0,25</b>		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,25					
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0					
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện tiết kiệm kinh phí (đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc) được phân bổ để thực hiện tự chủ tài chính</b>	<b>1,00</b>	<b>0,54</b>	<b>1,00</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
	100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí: 1					
	Dưới 100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí thì điểm được tính theo công thức					
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \ số\ đơn\ vị\ thực\ hiện\ đúng\ quy\ định \times 1]}{100\%}$		0,54			
<b>6.5</b>	<b>Thực hiện quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: 1</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
	Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,25	0,25	0,25	0,25		
	Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại Quyết định số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,25	0,25	0,25	0,25		
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>11,00</b>	<b>10,00</b>	<b>10,00</b>		
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND cấp huyện</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	1,00	1,00	1,00		
	Từ 80% trở lên văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:					
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \ văn\ bản \times 1,0]}{100\%}$					
	Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy: 0					
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	
	100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1,0					
	Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình: 0					
<b>7.2</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	
	Điểm tính theo công thức:					
	$\frac{[Số\ hồ\ sơ\ giải\ quyết\ trực\ tuyến\ của\ DVC\ trực\ tuyến\ toàn\ trình \times 1]}{Tổng\ hồ\ sơ\ giải\ quyết\ trong\ năm\ của\ dịch\ vụ\ công\ trực\ tuyến\ toàn\ trình}$					
<b>7.3</b>	<b>Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh</b>	<b>2,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	
7.3.1	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC cấp huyện vào Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến	1,00	1,00	1,00		
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 1,0					

	<i>Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0</i>					
7.3.2	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC cấp xã vào Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến	1,00	0,00	0,00		
	<i>100% UBND cấp xã cập nhật, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>					
	<i>Còn có UBND cấp xã cập nhật, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>					
<b>7.4</b>	<b>Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	Phòng Văn hóa và Thông tin	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	0,50	0,50	0,50		
	<i>Mỗi tháng có từ 07 tin, bài trở lên: 0,5</i>					
	<i>Mỗi tháng có từ 04 đến 06 tin, bài: 0,25</i>					
	<i>Mỗi tháng có dưới 04 tin, bài: 0</i>					
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	0,50	0,50	0,50		
	<i>Có từ 60 văn bản trở lên: 0,5</i>					
	<i>Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,25</i>					
	<i>Có dưới 30 văn bản: 0</i>					
<b>7.5</b>	<b>Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	
	<i>Hoàn thành 100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa lên kho dữ liệu số hóa TTHC của tỉnh: 1</i>					
	<i>Không đạt 100%: 0</i>					
<b>7.6</b>	<b>Thực hiện thanh toán trực tuyến</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 2,0 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	2,00	2,00	2,00		
7.6.2	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 45% trở lên: 2,0 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 30% đến dưới 45%: 1 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt dưới 30%: 0	2,00	2,00	2,00		
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN/THÀNH PHỐ</b>	<b>11,00</b>	<b>11,00</b>	<b>10,00</b>		
<b>8.1</b>	<b>Mức độ phát triển doanh nghiệp</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>2,00</b>	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
8.1.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	1,00	1,00	1,00		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
8.1.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	1,00	1,00	1,00		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
8.1.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp	1,00	1,00	0,00		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
<b>8.2</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 4</i>					
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 2</i>					
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>					
<b>8.3</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*4+(c/a)*3. Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i>					
	<i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch</i>					
	<i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch</i>					
<b>9</b>	<b>KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC</b>	<b>10,00</b>	<b>10,00</b>	<b>10,00</b>	<b>Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn</b>	
	<b>Điểm tính theo công thức:</b> $\left[ \frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10,00}{100\%} \right]$					



	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100,00</b>	<b>88,54</b>	<b>82,75</b>		
--	------------------	---------------	--------------	--------------	--	--